



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL REINSURANCE CORPORATION

Số: 07 /2024/VNR/TCKT
V/v: Giải trình báo cáo tài chính
hợp nhất quý 4 năm 2023.

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Tên công ty: Tổng công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam
- Địa chỉ: Số 141 Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Mã chứng khoán: VNR

Thực hiện qui định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (VINARE) xin giải trình sự biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất giữa quý 4 năm 2023 và quý 4 năm 2022 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2023 (tỷ đồng)	Quý 4 năm 2022 (tỷ đồng)	Chênh lệch tăng/(giảm) (tỷ đồng)	Tỷ lệ %
- Lợi nhuận sau thuế	52.6	126.7	(74.1)	-58.5%

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất giảm so với cùng kỳ 74,1 tỷ đồng. Nguyên nhân:

1. Lợi nhuận sau thuế của công ty Mẹ giảm 69,8 tỷ đồng (Nguyên nhân: như giải trình tại công văn số 04/2024/VNR/TCKT ngày 26 tháng 01 năm 2024 của VINARE).
2. Lợi nhuận sau thuế của công ty con giảm so với cùng kỳ năm trước 3,4 tỷ đồng.
3. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết giảm 1,1 tỷ đồng.
4. Các khoản doanh thu, chi phí nội bộ bị loại trừ khi hợp nhất làm giảm lợi nhuận so với cùng kỳ 0,2 tỷ đồng.

Trên đây là giải trình về báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2023 của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu: TCKT, TH.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC
Quý 4 năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC5/KDBH ngày 06 tháng 9 năm 2021.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 103 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 101 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm.

3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty có một công ty con và một công ty liên kết. Chi tiết như sau:

- Công ty con: Công ty Cổ phần đầu tư VINARE với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết đều là 63,9 %.
- Công ty liên kết: Công ty TNHH bảo hiểm SamsungVina với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết đều là 25%.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất: Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh và các thuyết minh liên quan là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm:

Công ty mẹ: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

Công ty con: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

Công ty liên kết: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tổng công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm. Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

8 - C
TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN
TÁI BẢO HIỂM
QUỐC GIA
VIỆT NAM
LIÊN KẾT

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Ban điều hành TCT đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự giữa công ty mẹ và công ty con.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng Ngoại thương Việt nam tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các tài sản bằng tiền và các khoản công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại giá trị ghi sổ. Đối với tài sản bằng tiền và các khoản nợ phải thu được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản, đối với các khoản công nợ phải trả là tỷ giá bán chuyển khoản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ hoạt động này được hạch toán vào kết quả kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục nêu trên không được dùng để chia cho cổ đông.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

TSCĐ hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên tắc giá trị còn lại bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản khác	4-5

TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty là hệ thống phần mềm quản lý nghiệp vụ bảo hiểm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao là: 5 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay

trung bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

3. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty và công ty con bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của bất động sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư là 25 năm.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở giá mua và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để mua sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong năm.

5. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD") là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

HĐHTKD có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong HĐHTKD có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

6. Số dư tiền và các khoản đầu tư tài chính

6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	31/12/2022
Tiền mặt tại quỹ	1,031,805,363	1,194,197,455
Tiền gửi Ngân hàng	6,455,054,322	49,805,652,652
Các khoản tương đương tiền	60,000,000,000	11,300,000,000
Cộng	67,486,859,685	62,299,850,107

6.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2023	31/12/2022
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn	2,478,250,000,000	2,343,400,149,589
Chứng khoán kinh doanh	173,907,022	173,907,022
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(173,907,022)	(173,907,022)
Ủy thác đầu tư ngắn hạn (i)	182,464,828,212	106,530,296,150
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(ii)	(5,492,758,024)	(1,508,604,397)
Cộng	2,655,222,070,188	2,448,421,841,342

(i) Ủy thác đầu tư ngắn hạn: là các khoản đầu tư ủy thác của Tổng công ty thông qua công ty quản lý quỹ ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCBF) và công ty quản lý quỹ Đầu tư SSI(SSIAM). Chi tiết như sau:

STT	Tổ chức nhận ủy thác	Số dư gốc	Chi phí quản lý quỹ ủy thác	Số dư trên sổ sách kế toán tại ngày 31/12/2023	Giá trị tài sản ròng tại 31/12/2023	Dự phòng tổn thất
1	VCBF	50,000,000,000	2,370,166,441	47,629,833,559	56,701,258,010	-
2	VCBF	70,000,000,000	3,601,297,746	66,398,702,254	97,665,764,610	-
3	SSIAM	70,000,000,000	1,563,707,601	68,436,292,399	62,943,534,375	5,492,758,024
	Cộng	190,000,000,000	7,535,171,788	182,464,828,212	217,310,556,995	5,492,758,024

(ii) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn: là khoản dự phòng giảm giá ủy thác đầu tư của Tổng công ty qua công ty quản lý Quỹ đầu tư SSI(SSIAM).

6.3 Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết (a)	362,362,621,120	338,240,028,217
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1,917,137,325,775	1,609,505,199,626
+ Góp vốn cổ phần (b)	309,296,176,180	309,296,176,180
+ Trái phiếu dài hạn	1,133,750,000,000	680,000,000,000
+ Tiền gửi dài hạn	347,000,000,000	442,000,000,000
+ Ủy thác đầu tư dài hạn (c)	127,091,149,595	187,809,709,846
+ Đầu tư dài hạn khác	-	15,000,000,000
+ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(24,600,686,400)
Cộng	2,279,499,946,895	1,947,745,227,843

(a) **Đầu tư vào công ty liên kết:** Là khoản vốn góp vào công ty TNHH bảo hiểm Samsung Vina. Vốn góp của VINARE tại công ty liên kết tại thời điểm 31/12/2023 là 125.000.000.000 đồng, chiếm 25% vốn điều lệ của công ty liên kết. Chi tiết:

Nguồn vốn chủ sở hữu của SVI	31/12/2023	31/12/2022
Vốn điều lệ	500,000,000,000	500,000,000,000
Các quỹ	50,000,000,000	50,000,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối	899,450,484,480	802,960,112,868
Cộng	1,449,450,484,480	1,352,960,112,868

Phần sở hữu của Vinare trong công ty liên kết		
- Tương ứng với tỷ lệ 25%	362,362,621,120	338,240,028,217
Cộng	362,362,621,120	338,240,028,217

(b) Góp vốn cổ phần	Tỷ lệ	31/12/2023	31/12/2023	31/12/2022
		Cổ phần	VND	VND
Cty CP bảo hiểm PTI	4.42%	3,556,224	38,416,000,000	38,416,000,000
KS Sài Gòn - Hạ Long	6.05%	1,109,980	10,139,800,000	10,139,800,000
Bảo hiểm Toàn Cầu	4.73%	2,200,000	17,600,000,000	17,600,000,000
Bảo hiểm ABIC	8.54%	6,187,299	32,000,000,000	32,000,000,000
Bảo hiểm Hùng Vương	6.04%	3,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
Ngân hàng Tiên Phong	2.64%	58,122,691	181,140,376,180	181,140,376,180
			309,296,176,180	309,296,176,180

Trong đó, số cổ phiếu thưởng:

STT	Tên cổ phiếu	Mã cổ phiếu	Số lượng (cổ phiếu)
1	Công ty CP bảo hiểm ABIC	ABI	448,000
2	Công ty CP bảo hiểm PTI	PTI	381,024
3	Ngân hàng Tiên Phong	TPB	30,622,691
4	Cty CP Du lịch KS Sài Gòn Hạ Long		96,000

(c) **Ủy thác đầu tư dài hạn:** là các khoản đầu tư ủy thác của Tổng công ty thông qua các công ty quản lý quỹ ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCBF), công ty quản lý quỹ Bảo Việt (BVF) và công ty quản lý quỹ MB (MBC). Chi tiết như sau:

STT	Tổ chức nhận ủy thác	Số dư gốc	Chi phí quản lý quỹ ủy thác	Số dư trên sổ tại ngày 31/12/2023	Giá trị tài sản ròng tại 31/12/2023	Dự phòng tổn thất
1	VCBF	70,000,000,000	1,762,863,665	68,237,136,335	105,200,137,311	-
2	BVF	30,000,000,000	172,044,773	29,827,955,227	32,573,694,562	
3	MBC	30,000,000,000	973,941,967	29,026,058,033	32,138,180,266	-
	Cộng	130,000,000,000	2,908,850,405	127,091,149,595	169,912,012,139	-

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ

Ngày 12 tháng 3 năm 2018, Bộ Tài chính ban hành công văn số 2713/BTC-QLBH về việc chấp thuận phương pháp dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam kể từ năm 2017 và ngày 22 tháng 2 năm 2019, Bộ Tài chính ban hành công văn số 2134/BTC-QLBH về việc ghi nhận thay đổi mức trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất (đối với tái bảo hiểm phi nhân thọ) và dự phòng đảm bảo cân đối (đối với tái bảo hiểm sức khỏe) của VINARE kể từ năm tài chính 2019.

Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 và các văn bản dưới Luật Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 “ Qui định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm”, Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 về việc “Hướng dẫn một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm” có hiệu lực áp dụng kể từ năm 2023.

Căn cứ hướng dẫn tại công văn số 914/BTC-QLBH ngày 22 tháng 1 năm 2024 của Bộ Tài chính, các phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm VINARE hiện đang áp dụng theo công văn số 2731/BTC-QLBH ngày 12 tháng 3 năm 2018 và công văn số 2134/BTC-QLBH ngày 22 tháng 2 năm 2019 vẫn phù hợp với qui định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023. Do vậy, VINARE tiếp tục thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo các phương pháp đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại công văn số 2731/BTC-QLBH và công văn số 2134/BTC-QLBH nói trên.

Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm trong kỳ được thực hiện như sau:

Dự phòng phí

Mức trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không) được tính bằng 25% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này; đối với các loại hình bảo hiểm khác được tính bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm trong năm.

Mức trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm áp dụng tỷ lệ trích lập 55% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của các hợp đồng này.

Dự phòng bồi thường

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Đối với dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập bằng 5% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn

Được trích hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng tái bảo hiểm nhân thọ: Mức trích lập hàng năm là 1% lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% phí nhận tái bảo hiểm nhân thọ thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp.

Dự phòng tái bảo hiểm sức khỏe: Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đảm bảo cân đối với tổng số tiền là 2.269.255.886 VND và ghi nhận vào chỉ tiêu dự phòng dao động lớn và được theo dõi riêng.

Ngày 28 tháng 9 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 - "Hợp đồng bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC, được áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn.

Tại Điều 38, 40, 42 của Nghị định số 46/2023/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2023 có hiệu lực áp dụng từ 01 tháng 01 năm 2023 quy định về dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Theo đó yêu cầu các doanh nghiệp bảo hiểm, tái bảo hiểm phải trích lập dự phòng dao động lớn, dự phòng đảm bảo cân đối; quỹ dự phòng này được sử dụng để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất. Thực hiện quy định trên, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng dao động lớn, dự phòng đảm bảo cân đối cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh nhượng tái được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự

phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Tình hình trích lập và sử dụng dự phòng nghiệp vụ

➤ *Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn*

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Dự phòng nghiệp vụ ngoài 315	2,928,667,586,304	182,334,581,910	3,447,318,785	3,107,554,849,429
1. Bảo hiểm Phi nhân thọ	2,920,848,174,413	182,264,872,670	-	3,103,113,047,083
- Dự phòng phí nhận	1,145,397,699,344	146,698,317,614	-	1,292,096,016,958
- Dự phòng BT nhận	1,587,733,482,059	22,051,299,714	-	1,609,784,781,773
- Dự phòng dao động lớn	187,716,993,010	13,515,255,342	-	201,232,248,352
2. Bảo hiểm Nhân thọ	548,564,523	32,566,025	-	581,130,548
- Dự phòng phí nhận	457,137,103	27,138,353	-	484,275,456
- Dự phòng BT nhận	45,713,710	2,713,836	-	48,427,546
- Dự phòng đảm bảo cân đối	45,713,710	2,713,836	-	48,427,546
3. Bảo hiểm sức khỏe	7,270,847,368	37,143,215	3,447,318,785	3,860,671,798
- Dự phòng phí nhận	2,158,557,357	-	1,602,790,559	555,766,798
- Dự phòng BT nhận	4,689,069,301	-	1,844,528,226	2,844,541,075
- Dự phòng đảm bảo cân đối	423,220,710	37,143,215	-	460,363,925
II. Dự phòng nghiệp vụ thí điểm 315	9,289,198,008	-	-	9,289,198,008
- Dự phòng dao động lớn	9,289,198,008	-	-	9,289,198,008
Tổng cộng	2,937,956,784,312	182,334,581,910	3,447,318,785	3,116,844,047,437

➤ *Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm*

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Dự phòng nghiệp vụ ngoài 315	1,440,897,174,956	101,738,245,614	38,865,042,965	1,503,770,377,605
1. Bảo hiểm Phi nhân thọ	1,437,626,539,603	101,738,245,614	37,230,607,612	1,502,134,177,605
- Dự phòng phí nhượng	538,485,389,371	101,738,245,614	-	640,223,634,985
- Dự phòng BT nhượng	899,141,150,232	-	37,230,607,612	861,910,542,620
2. Bảo hiểm sức khỏe	3,270,635,353	-	1,634,435,353	1,636,200,000
- Dự phòng phí nhượng	646,395,775	-	646,395,775	-
- Dự phòng BT nhượng	2,624,239,578	-	988,039,578	1,636,200,000
Tổng cộng	1,440,897,174,956	101,738,245,614	38,865,042,965	1,503,770,377,605

8. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư và dự phòng phải thu khó đòi

a. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Các khoản nợ phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo qui định tại thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Phương pháp trích lập dự phòng phải thu và tỷ lệ trích lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu theo qui định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%;
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%;
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%;
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

a. Công ty mẹ

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn;

Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành;

	Vốn đã góp		
	Tại ngày 31/12/2023	Tỷ lệ	Tại ngày 31/12/2022
	VND		VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,658,106,170,000		1,507,371,300,000
Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh Vốn Nhà nước	669,261,340,000	40.36%	608,419,402,500
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	414,527,700,000	25.00%	376,843,373,500
Các cổ đông khác	574,317,130,000	34.64%	522,108,524,000
Thặng dư vốn cổ phần	369,756,607,309		369,756,607,309
	2,027,862,777,309		1,877,127,907,309

b. Công ty con

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của các cổ đông. Ngày 18 tháng 06 năm 2021 Đại hội đồng cổ đông Công ty VinareInvest ban hành Nghị Quyết số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ trong đó thông qua nội dung thay đổi vốn Điều lệ của Công ty. Ngày 16 tháng 7 năm 2021 Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội ban hành Giấy phép điều chỉnh lần thứ nhất số 0103141556, theo đó phê duyệt vốn Điều lệ mới của công ty VinareInvest là 93.919.000.000 đồng. Số vốn điều lệ tại ngày 31/12/2023 là: 93.919.000.000 đồng.

c. Công ty liên kết

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là vốn thực góp của các bên liên kết. Số vốn điều lệ tại ngày 31/12/2023 của công ty liên kết SVI là 500.000.000.000 đồng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, Tổng công ty ghi nhận chi phí nhượng, thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu, chi khác liên quan đến hoạt động nhượng tái bảo hiểm cùng kỳ với kỳ kế toán ghi nhận doanh thu phí nhận tái bảo hiểm. Việc ghi nhận này là theo quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi hoàn thành việc bàn giao tài sản cho bên mua và đã chuyển giao rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản đó. Doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh;

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư;

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh;

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí hoa hồng là các khoản hoa hồng phải trả cho các đơn vị nhượng tái bảo hiểm cho Tổng Công ty. Các chi phí này được tính toán và ghi nhận khi có bằng chứng chấp thuận của các bên (thông qua bảng thanh toán được xác nhận);

Các khoản chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bằng thông báo tái bảo hiểm của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp nhận bồi thường;

Giá vốn bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty và công ty con bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Chi phí cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh;

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái;

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty và công ty con.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản lợi nhuận không chịu thuế và các khoản chi phí bị loại trừ khi tính thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Các thông tin khác

1. Theo Quyết định số 315/QĐ-TTg, hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đã kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để quyết toán hoạt động này với Bộ Tài chính. Quyết định cuối cùng về kết quả hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của Bộ Tài chính.
2. Ngày 07 tháng 7 năm 2014 Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản, trong đó quy định chính sách bảo hiểm đối với đội tàu khai thác hải sản xa bờ. Cùng với các công ty bảo hiểm trong nước, Tổng công ty tham gia loại hình bảo hiểm này với mục đích hỗ trợ thị trường và thực hiện các mục tiêu, chính sách của Chính phủ.

Ngày 20 tháng 8 năm 2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 116/2014/TT-BTC hướng dẫn một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo qui định tại nghị định số 67/2014/NĐ-CP nói trên (bảo hiểm tàu cá). Theo qui định tại thông tư 116/2014/TT-BTC, kết quả kinh doanh hoạt động bảo hiểm tàu cá được hạch toán chung vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh của loại hình bảo hiểm này. Trường hợp cuối kỳ quyết toán có chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp bảo hiểm chuyển toàn bộ khoản chênh lệch này vào quỹ dự phòng dao động lớn.

Ngày 11/11/2020 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 89/2020/TT-BTC để thay thế Thông tư số 116/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số vấn đề tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo qui định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản và Thông tư số 43/2016/TT-BTC ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Điều 5 Thông tư số 116/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 89/2020/TT-BTC có hiệu lực kể từ 01 tháng 1 năm 2021. Theo đó, kể từ 01 tháng 1 năm 2021 chính sách tài chính áp dụng đối với nghiệp vụ bảo hiểm Tàu cá được Tổng công ty thực hiện như đối với các nghiệp vụ bảo hiểm thông thường.

3. Thực hiện Nghị quyết số 19/2020/QĐ-HĐQT ngày 18/11/2020 của HĐQT, Tổng công ty ký hợp đồng với đối tác FSOFT xây dựng và triển khai thành công phần mềm quản lý nghiệp vụ Tái bảo hiểm ViCore thay thế phần mềm WebXL. Phần mềm ViCore được đưa vào golive từ ngày 01/1/2023. Trong khi chờ hoàn thiện các thủ tục thanh quyết toán chi phí dự án, Tổng công ty đã thực hiện trích khấu hao phần mềm ViCore với nguyên giá tạm tính là 9,015,378,138 VND, thời gian thực hiện trích khấu hao bắt đầu từ 01/4/2023.

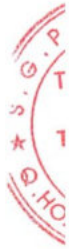
Ngày 11 tháng 9 năm 2023 Hội đồng quản trị VINARE ban hành nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐQT trong đó thông qua các nội dung: Phê duyệt báo cáo kết quả triển khai dự án "Xây dựng và triển khai phần mềm quản lý nghiệp vụ Tái bảo hiểm (ViCore) tại VINARE" và Phê duyệt kinh phí phát sinh thực tế đối với dự án theo báo cáo của Ban Điều hành. Tổng chi phí được duyệt là: 15.297.968.822 VND. Căn cứ chi phí dự án được duyệt, phần chênh lệch còn lại 5.957.590.684 VND (không bao gồm chi phí đào tạo cán bộ sử dụng phần mềm), Tổng công ty thực hiện ghi tăng Nguyên giá TSCĐ Vô hình và thực hiện khấu hao kể từ thời điểm 01/10/2023. Việc ghi nhận này là phù hợp với Chuẩn mực kế toán tài sản cố định vô hình. Nguyên giá phần mềm ViCore được ghi nhận sau quyết toán là: 14.972.968.822 VND.

Bên cạnh đó, Tổng công ty thực hiện ghi giảm nguyên giá phần mềm WebXL, số tiền 31,027,978,823 VND và đồng thời ghi giảm giá trị khấu hao WebXL với số tiền tương ứng.

5. Nguồn vốn và các quỹ

Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2022	1,507,371,300,000	369,756,607,309	206,077,621,278	147,705,447,699	1,021,039,304,742	3,285,674,747,152
Lợi nhuận trong kỳ				380,156,634,527	(1,772,056,524)	378,384,578,003
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ			3,031,682,301	(3,031,682,301)		-
Chia cổ tức				(195,958,269,000)		(195,958,269,000)
Trích quỹ Khen thưởng, Phú lợi				(10,705,948,563)		
Tặng, (giảm) khác				(64,565,035)		(64,565,035)
Tại ngày 31/12/2022	1,507,371,300,000	369,756,607,309	206,077,621,278	150,737,130,000	1,191,435,474,370	3,457,330,542,557
Lợi nhuận hợp nhất trong kỳ				421,488,349,087	2,014,216,703	423,502,565,790
Tặng vốn Điều lệ (iii)	150,734,870,000			(150,734,870,000)		
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc			15,073,487,000	(15,073,487,000)		
Trích quỹ Khen thưởng, Phúc lợi (i)				(12,700,945,734)		(12,700,945,734)
Chia cổ tức(ii)				(150,737,130,000)		(150,737,130,000)
Tại ngày 31/12/2023	1,658,106,170,000	369,756,607,309	206,077,621,278	165,810,617,000	1,283,677,390,723	3,717,395,032,613

(i) Tạm trích bổ sung các quỹ Khen thưởng, Phúc lợi, số tiền 12,700,945,734 đồng theo qui định tại Nghị quyết số 06/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2013 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty.
(ii) Trả cổ tức năm 2022 bằng tiền, tỷ lệ 10%, tương đương số tiền 150,737,130,000 đồng theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/4/2023 của ĐHĐCĐ Tổng công ty.
(iii) Cũng theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-ĐHĐCĐ, ĐHĐCĐ Tổng công ty đã thông qua quyết định chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tỷ lệ 10%, Nghị quyết số 13/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 08 năm 2023 của ĐHĐCĐ bất thường Tổng công ty đã Thông qua Phương án phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu. Ngày 11 tháng 9 năm 2023 Bộ Tài chính có công văn số 9631/BTC-QLBH chấp thuận nguyên tắc tăng Vốn điều lệ của VINARE, Ngày 01 tháng 11 năm 2023 Ủy Ban chứng khoán Nhà nước có công văn số 7394/UBCK-QLCB về báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của VINARE và Ngày 01 tháng 12 năm 2023 Tổng công ty Lưu ký và bù trừ Chứng khoán có văn bản số 16/2008/GCNCP -VSDC-5 về việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán của VINARE. Tổng số cổ phiếu tăng thêm là 15.073.487 cổ phiếu, tương đương 150.734.870.000 đồng. Vốn điều lệ mới của Tổng công ty sau tăng vốn là 1.658.106.170.000 đồng.



6. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực:

STT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2023 (VND)	Quý 4 năm 2022 (VND)
1	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	297,218,349,417	344,552,416,587
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	1,636,613,988	1,622,684,418
3	Doanh thu hoạt động tài chính	99,604,991,735	205,546,058,177
4	Thu nhập khác	209,927,445	211,094,420
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	293,385,964,875	304,661,104,201
6	Giá vốn bất động sản đầu tư	9,917,440,739	844,555,337
7	Chi phí hoạt động tài chính	6,914,282,099	60,313,498,872
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32,056,571,499	41,168,908,968
9	Chi phí khác	222,592,653	208,812,429
10	Lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	8,466,941,131	9,593,096,228
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(11=1+2+3+4-5-6-7-8-9+10)	64,639,971,851	154,328,470,023
12	Chi phí thuế TNDN hiện hành	13,664,371,472	27,589,543,342
13	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1,621,108,753)	71,362,994
14	Lợi nhuận sau thuế TNDN(14=11-12-13)	52,596,709,132	126,667,563,687
15	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	323	816

Người lập biểu


Nguyễn Thành Công

Phụ trách kế toán


Nguyễn Thành Công

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Mai Xuân Dũng

28 -
IG CÔI
CÔ PH
I BẢO
QUỐC
HIỆT N
V KIỂM

BH - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN			
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150+190)	100	5,646,478,000,782	5,110,927,838,927
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	67,486,859,685	62,299,850,107
1. Tiền	111	7,486,859,685	50,999,850,107
2. Các khoản tương đương tiền	112	60,000,000,000	11,300,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2,655,222,070,188	2,448,421,841,342
1. Chứng khoán kinh doanh	121	173,907,022	173,907,022
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(173,907,022)	(173,907,022)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2,660,714,828,212	2,449,930,445,739
4. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	124	(5,492,758,024)	(1,508,604,397)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1,040,807,394,087	734,437,899,128
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	723,178,236,711	574,051,278,975
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	723,154,039,411	574,020,303,681
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2	24,197,300	30,975,294
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	426,622,326	210,900,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	354,492,495,480	199,397,155,234
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(37,289,960,430)	(39,221,435,081)
IV. Hàng tồn kho	140	3,772,034,000	3,733,935,360
1. Hàng tồn kho	141	4,016,665,455	3,978,566,815
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(244,631,455)	(244,631,455)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	375,419,265,217	421,137,138,034
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	373,921,240,607	419,833,617,004
1.1. Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	151.1	373,728,468,432	419,575,164,824
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2	192,772,175	258,452,180
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	1,498,024,610	1,298,192,006
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	5,329,024
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	1,503,770,377,605	1,440,897,174,956
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	640,223,634,985	539,131,785,146
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	863,546,742,620	901,765,389,810
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260)	200	2,355,870,577,399	2,015,550,990,215
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	30,742,328,766	24,343,353,424
1. Phải thu dài hạn khác	216	30,742,328,766	24,343,353,424
1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	216.1	28,000,000,000	22,000,000,000
1.2. Phải thu dài hạn khác	216.2	2,742,328,766	2,343,353,424
II. Tài sản cố định	220	25,031,793,841	7,475,165,347
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11,742,109,000	7,475,165,347
- Nguyên giá	222	37,522,627,771	31,352,944,471
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(25,780,518,771)	(23,877,779,124)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13,289,684,841	-
- Nguyên giá	228	16,379,185,933	32,434,195,934
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(3,089,501,092)	(32,434,195,934)
III. Bất động sản đầu tư	230	2,772,668,242	4,591,264,839
- Nguyên giá	231	34,055,061,893	34,055,061,893
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	(31,282,393,651)	(29,463,797,054)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	6,411,675,248	21,306,605,255
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	4,794,985,248	14,036,123,679
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1,616,690,000	7,270,481,576
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	2,279,499,946,895	1,947,745,227,843
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	362,362,621,120	338,240,028,217
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	309,296,176,180	309,296,176,180
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	-	(24,600,686,400)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	1,607,841,149,595	1,324,809,709,846
VI. Tài sản dài hạn khác	260	11,412,164,407	10,089,373,507
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1,123,428,874	1,489,415,725
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	2,430,402,200	741,624,449
3. Tài sản dài hạn khác	268	7,858,333,333	7,858,333,333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270	8,002,348,578,181	7,126,478,829,142

	Mã chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300	4,284,953,545,568	3,669,148,286,585
I. Nợ ngắn hạn	310	4,283,479,258,762	3,668,095,927,009
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	725,016,172,921	446,338,966,173
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1	719,642,885,969	444,926,702,759
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2	5,373,286,952	1,412,263,414
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	356,646,203	641,838,862
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17,480,951,784	30,243,810,801
4. Phải trả người lao động	314	30,502,550,307	23,553,328,343
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	108,382,588,730	1,227,469,537
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	78,259,558,296	54,830,680,934
7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	147,555,514,424	112,203,575,689
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25,410,877,397	32,662,726,852
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	33,670,351,263	28,436,745,506
10. Dự phòng nghiệp vụ	329	3,116,844,047,437	2,937,956,784,312
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1	1,293,136,059,212	1,148,013,393,804
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2	1,612,677,750,394	1,592,468,265,070
10.3. Dự phòng dao động lớn	329.3	211,030,237,831	197,475,125,438
II. Nợ dài hạn	330	1,474,286,806	1,052,359,576
1. Phải trả dài hạn khác	337	1,474,286,806	1,052,359,576
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410)	400	3,717,395,032,613	3,457,330,542,557
I. Vốn chủ sở hữu	410	3,717,395,032,613	3,457,330,542,557
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1,658,106,170,000	1,507,371,300,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	1,658,106,170,000	1,507,371,300,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	369,756,607,309	369,756,607,309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	206,077,621,278	206,077,621,278
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419	165,810,617,000	150,737,130,000
5. Lợi nhuận chưa phân phối (i)	421	1,283,677,390,723	1,191,435,474,370
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	889,963,474,370	825,016,470,707
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	393,713,916,353	366,419,003,663
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	33,966,626,303	31,952,409,600
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440	8,002,348,578,181	7,126,478,829,142

Ghi chú: Mẫu số B01- DNPNT đã sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

LẬP BIỂU

Nguyễn Thành Công

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Nguyễn Thành Công

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN
TÁI BẢO HIỂM
QUỐC GIA
VIỆT NAM

Mai Xuân Dũng

HỢP

TCT CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VN

Địa chỉ: 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: 024 39422354 Fax: 024 39422351

BH - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2023

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	495,020,744,041	519,693,398,234	2,532,299,552,563	2,316,377,064,685
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	387,657,806,814	480,389,401,150	2,677,422,217,971	2,368,870,128,678
- Tăng(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	(107,362,937,227)	(39,303,997,084)	145,122,665,408	52,493,063,993
2. Phí nhượng tái bảo hiểm(02=02.1-02.2)	02	255,043,260,700	223,458,532,980	1,197,763,434,817	1,035,745,910,966
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	236,362,658,576	204,508,703,016	1,298,855,284,656	1,094,025,626,781
- Tăng(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	(18,680,602,124)	(18,949,829,964)	101,091,849,839	58,279,715,815
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần(03=01-02)	03	239,977,483,341	296,234,865,254	1,334,536,117,746	1,280,631,153,719
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(04=04.1+04.2)	04	57,240,866,076	48,317,551,333	295,516,868,296	233,677,204,142
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	55,177,700,360	46,673,282,136	263,949,619,993	214,834,397,860
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	2,063,165,716	1,644,269,197	31,567,248,303	18,842,806,282
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm(10=03+04)	10	297,218,349,417	344,552,416,587	1,630,052,986,042	1,514,308,357,861
6. Chi bồi thường(11=11.1-11.2)	11	248,693,047,921	238,732,502,141	1,025,531,240,115	976,933,211,110
- Tổng chi bồi thường	11.1	248,693,047,921	238,732,502,141	1,025,531,240,115	976,933,211,110
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	164,227,294,622	165,971,483,525	562,583,052,592	616,506,062,624
8. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	(6,008,190,178)	(45,198,353,418)	6,564,557,835	(169,200,647,067)
9. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	(45,977,581,970)	(52,712,150,559)	(46,565,523,767)	(153,448,695,516)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm(15=11-12+13-14)	15	124,435,145,091	80,274,815,757	516,078,269,125	344,675,196,935
11. Tăng(giảm) dự phòng dao động lớn	16	1,264,706,407	2,756,849,266	13,555,112,393	12,710,852,649
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(17=17.1+17.2)	17	167,686,113,377	221,629,439,178	960,178,439,130	919,690,205,410
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	155,709,303,156	219,146,555,217	821,560,935,278	892,989,696,846
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	11,976,810,221	2,482,883,961	138,617,503,852	26,700,508,564
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm(18=15+16+17)	18	293,385,964,875	304,661,104,201	1,489,811,820,648	1,277,076,254,994
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm(19=10-18)	19	3,832,384,542	39,891,312,386	140,241,165,394	237,232,102,867
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	1,636,613,988	1,622,684,418	6,334,444,389	13,822,954,311
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	9,917,440,739	844,555,337	11,387,374,546	9,492,836,244
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản(22=20-21)	22	(8,280,826,751)	778,129,081	(5,052,930,157)	4,330,118,067
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	99,604,991,735	205,546,058,177	474,108,028,979	400,134,424,278
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	6,914,282,099	60,313,498,872	23,168,757,200	102,322,056,599

20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính(25=23-24)	25	92,690,709,636	145,232,559,305	450,939,271,779	297,812,367,679
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32,056,571,499	41,168,908,968	126,720,617,765	116,490,295,677
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=19+22+25-26)	30	56,185,695,928	144,733,091,804	459,406,889,251	422,884,292,936
23. Thu nhập khác	31	209,927,445	211,094,420	2,192,704,705	985,724,488
24. Chi phí khác	32	222,592,653	208,812,429	820,650,129	725,937,423
25. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	(12,665,208)	2,281,991	1,372,054,576	259,787,065
26. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	41	8,466,941,131	9,593,096,228	39,164,096,869	39,783,389,736
27. Tổng lợi nhuận kế toán(50=30+40+41+42)	50	64,639,971,851	154,328,470,023	499,943,040,696	462,927,469,737
28. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	13,664,371,472	27,589,543,342	78,129,252,657	84,333,563,188
29. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(1,621,108,753)	71,362,994	(1,688,777,751)	209,328,546
30. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	52,596,709,132	126,667,563,687	423,502,565,790	378,384,578,003
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	53,656,910,512	126,498,819,484	421,488,349,087	380,156,634,527
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(1,060,201,380)	168,744,203	2,014,216,703	(1,772,056,524)
31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	323	816	2,690	2,451

LẬP BIỂU

Nguyễn Thành Công

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Nguyễn Thành Công

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024



20
P
A
C
T
M

TỔNG CÔNG TY CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Địa chỉ: 141, Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: 0439422354

Fax: 0439422351

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01	1,059,810,734,718	968,004,203,788
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02	(557,574,211,010)	(770,423,212,950)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(59,689,664,756)	(63,201,354,905)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(92,054,424,527)	(73,516,269,944)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	15,537,639,205	14,590,712,543
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(43,861,534,053)	(38,451,453,822)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	322,168,539,577	37,002,624,710
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & tài sản dài hạn khác	21	(7,837,096,412)	(5,498,472,350)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2,045,700,000,000)	(1,927,548,482,791)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,542,270,365,270	1,712,648,314,110
4. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	28,405,742,794
5. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	344,143,961,140	386,455,730,285
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(167,122,770,002)	194,462,832,048
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(150,737,130,000)	(195,958,269,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(150,737,130,000)	(195,958,269,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	4,308,639,575	35,507,187,758
1. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	62,299,850,107	25,281,771,911
2. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	878,370,003	1,510,890,438
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	67,486,859,685	62,299,850,107

Hà Nội, ngày 29 tháng 1 năm 2024

LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Năng Khoan



Nguyễn Thành Công



Mai Xuân Dũng

